

NỘI DUNG HỌC TẬP TẠI NHÀ
Trong thời gian học sinh được nghỉ do dịch Covid – 19
TUẦN 2 (TỪ 13/9 ĐẾN 17/9)

1. MÔN: NGỮ VĂN 9

CHỦ ĐỀ: VĂN BẢN THÔNG TIN(TT)

A. LÝ THUYẾT: NỘI DUNG GHI BÀI:

VIẾT: VĂN BẢN THUYẾT MINH

CÁC YẾU TỐ NGHỆ THUẬT (TỰ THUẬT, ĐỐI THOẠI, ẨN DỤ, NHÂN HÓA) VÀ MIÊU TẢ TRONG VĂN THUYẾT MINH)

I. Văn bản thuyết minh có sử dụng một số biện pháp nghệ thuật

Văn bản “Hạ Long- đá và nước” (sgk/12)

a, Thuyết minh về vẻ đẹp của đá, nước ở Hạ Long

- Đặc điểm này trừu tượng, khó thuyết minh bằng cách đo đếm, liệt kê

b, Phương pháp thuyết minh:

- Phương pháp nêu định nghĩa

- Phương pháp giải thích

- Phương pháp liệt kê

Câu văn nêu khái quát sự kì lạ của Hạ Long: “Chính Nước làm cho Đá sống dậy... có tâm hồn”

c, Để cho sinh động, tác giả sử dụng biện pháp nghệ thuật:

- Biện pháp liên tưởng, tưởng tượng thế giới diệu kì của Hạ Long

+ Nước tạo nên sự di chuyển, tạo nên thú vị của cảnh sắc

+ Tùy theo góc độ, tốc độ di chuyển của khách, tùy theo hướng ánh sáng soi rọi vào đảo đá mà thiên nhiên tạo nên thế giới sống động, biến hóa lạ lùng

- Biện pháp nhân hóa:

+ Đá có tri giác, có tâm hồn

+ Gọi đá là thập loại chúng sinh, thế giới người, bọn người đá hồi hải trở về

→ Làm nổi bật đặc điểm của đối tượng, gây ấn tượng mạnh, thu hút người đọc

II. Văn bản thuyết minh có sử dụng yếu tố miêu tả

Văn bản: Cây chuối trong đời sống Việt Nam (SGK/24)

a, Đối tượng thuyết minh là cây chuối trong quan hệ đời sống của người Việt Nam chứ không phải cây chuối thuần túy loài thực vật

b, Những câu trong văn bản thuyết minh về đặc điểm tiêu biểu của cây chuối: Cây chuối ưa nước... Cây chuối phát triển nhanh... Quả chuối là món ăn ngon

c, Câu văn có yếu tố miêu tả cây chuối, quả chuối:

- Thân chuối mềm vươn lên như những cột trụ nhẵn bóng, tỏa ra vòm tán lá xanh mướt che rợp vườn tược đến núi rừng

- Chuối mọc thành rừng bạt ngàn vô tận. Chuối phát triển rất nhanh, chuối mẹ đẻ chuối con, chuối con đẻ chuối cháu, cứ gọi là “con đàn cháu lữ”

- Chuối trụng cuốc - không phải quả tròn như trụng cuốc, mà khi chín vỏ chuối có những vết lõm đốm như trụng cuốc

- Không thiếu những buồng chuối dài từ ngọn cây, uốn trĩu đến gốc cây

- **Tác dụng: yếu tố miêu tả giúp người đọc hình dung cụ thể, sinh động đặc điểm cây chuối, công dụng, cách sử dụng sản phẩm từ cây chuối**

Để văn bản thuyết minh sinh động, hấp dẫn, người thuyết minh thường sử dụng một số yếu tố nghệ thuật như ẩn dụ, nhân hoá và yếu tố miêu tả. Cách sử dụng rất linh hoạt và đa dạng, tùy thuộc vào đối tượng thuyết minh và dụng ý của người thuyết minh.

Nhìn chung văn bản thuyết minh ở lớp 9 vẫn là các kiểu văn bản thuyết minh đã học ở lớp 8, nhưng được nâng cao hơn về cách thức và hiệu quả thuyết minh, đặc biệt là việc sử dụng một số yếu tố nghệ thuật và yếu tố miêu tả làm cho bài thuyết minh sinh động, hấp dẫn. Tuy vậy, cần luôn luôn nhớ rằng các yếu tố trên chỉ là yếu tố phụ trợ, dùng quá nhiều thì bài thuyết minh sẽ không còn là thuyết minh nữa.

B: LUYỆN TẬP: THỰC HÀNH VIẾT VĂN THUYẾT MINH VỀ MỘT DANH LAM THẮNG CẢNH.

1) *Tìm hiểu đề và lập dàn ý*

- Xác định nơi em định giới thiệu.

- Đối tượng (độc giả) mà bài viết hướng tới.

- Chỉ ra các nguồn mà em sẽ lấy thông tin để viết bài và cho biết em sẽ dẫn các nguồn thông tin đó trực tiếp hay gián tiếp.

- Xác định nội dung chính của bài giới thiệu.
- Xác định các phương thức biểu đạt và các phương tiện sẽ sử dụng để giới thiệu.
- Xác định trình tự giới thiệu (theo thời gian hay không gian...?)

2) Viết bài:

-----**HẾT**-----

2. MÔN: MỸ THUẬT 9

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

CHỦ ĐỀ: TINH HOA MỸ THUẬT VIỆT.

TIẾT 1, 2: MỸ THUẬT THỜI NGUYỄN (1802-1945).

I. Vài nét về bối cảnh lịch sử:

-1802: Nhà Nguyễn thống nhất đất nước, là triều đại quân chủ cuối cùng của Việt Nam.

II. Mỹ thuật thời Nguyễn:

-Kiến trúc:

- . Kiến trúc cung đình: kinh thành Huế và lăng tẩm các vua Nguyễn...
- . Kiến trúc dân gian: phủ đệ, nhà vườn, chùa...

-Điêu khắc:

- . Đồng: Cửu đỉnh, Cửu vị thần công...
- . Đá: rồng, quan quân, voi ngựa...

-Tranh khảm: sành sứ cửa Hiền Nhơn, cung Thiên Định...

-Hội họa: bích họa Long vân khê hội, tranh sơn dầu của họa sĩ Lê Văn Miến...

-Đồ gốm: sứ men lam và pháp lam.

III. Đặc điểm:

-Hài hòa với thiên nhiên.

-Đạt tính thẩm mỹ cao.

-Tiếp thu nghệ thuật nước ngoài.

B. LUYỆN TẬP:

Kinh thành Huế được xây dựng theo lối kiến trúc nào? Tại Sài Gòn cũng có 1 tòa thành được xây dựng theo lối kiến trúc ấy? Đó là tòa thành nào?

-----**HẾT**-----

3. MÔN TIẾNG ANH 9

➤ TIẾT 3 : UNIT 1: A VISIT FROM A PEN PAL SPEAK+ LISTEN A, LÝ THUYẾT

SPEAK

VOCABULARY

- industry /'ɪndəstri/ (n) : ngành công nghiệp
- + industrial /m'ɪndʌstriəl/ (a): thuộc về công nghiệp
- temple/'temp/ (n): đền, đình

CONVERSATION SAMPLE

You: Hello. You must be Yoko.

Yoko: That's right. I am.

You: Pleased to meet you, Yoko. Let me introduce myself. T'm Hoa.

Yoko: I'm pleased to meet you, too. Are you one of Lan's classmates?

You: Yes, I am. Are you enjoying your stay in Viet Nam?

Yoko: Oh, yes, very much. Vietnamese people are very friendly and helpful. Ha Noi is an interesting city.

You: Do you live in a city too, Yoko?

Yoko: Yes. I live in Tokyo, a big busy capital city of -Japan. Have you been there?

You: No. Is it very different from Hanoi?.

Yoko: I think there are some differences. Tokyo is much larger than Ha Noi. It's a busy industrial city.

You: How do you like Hanoi?

Yoko: I think it's very interesting. It has old temples and ancient historical remains (đi tích văn hóa cổ).

You: Oh! Here's Lan. Let's go.

Yoko and Maryam: OK.

B, LUYỆN TẬP

PRACTICE

a) Now you are talking to Maryam 's friend and make similar dialogues (PAGE 8-TEXTBOOK)

LISTEN

PRACTICE

Tim John 's Mexican penpal, Carol is visiting the USA . Listen to their conversation and check (V) the number of the correct picture (PAGE 9)



ANSWER KEY

a) 1

b) 2

c) 2

➤ **TIẾT 4: UNIT 1: A VISIT FROM A PEN PAL – READ**

A, LÝ THUYẾT

VOCABULARY

- association /əˌsəʊʃiˈeɪʃn/ (n): hiệp hội
- Asian /'eɪʃn/ (a): thuộc Châu Á
- divide **into** /dɪ'vaɪd/: chia ra
- region /'ri:dʒən/ (n): vùng, miền
 - + regional /'ri:dʒənl/ (a): thuộc vùng, miền
- comprise /kəm'praɪz/ (v): bao gồm
- tropical /'trɒpɪkl/ (a): thuộc về nhiệt đới
- climate /'klaɪmət/ (n) khí hậu
- unit of currency /'ju:nɪt - əv-'kʌrənsi /: đơn vị tiền tệ
- consist **of** /kən'sɪst/ = include /ɪn'klu:d/ (v): bao gồm, gồm có
- population /ˌpɒpjʊ'leɪʃn/ (n) dân số
- Islam /'ɪzlɑ:m/ (n): Hồi giáo
- official /ə'fɪʃl/ (a): chính thức
- religion /rɪ'lɪdʒən/ (n) tôn giáo
 - + religious /rɪ'lɪdʒəs/ (a) thuộc về tôn giáo
- in addition /ə'dɪʃn/: ngoài ra
- Buddhism /'bʊdɪzəm/(n): Phật giáo
- Hinduism /'hɪndu:ɪzəm/ (n) Ấn giáo
- widely /'waɪdli/ (adv): một cách rộng rãi
- educate /'edʒukeɪt/(v): giáo dục
 - + education /ˌedʒu'keɪʃn/ (n): nền giáo dục
 - + educational /ˌedʒu'keɪʃənl/ (a) thuộc về giáo dục
- instruct /ɪn'strʌkt/(v): hướng dẫn, chỉ dạy
 - + instruction /ɪn'strʌkʃn/ (n): việc giáo dục
 - + instructor /ɪn'strʌktə(r)/(n): người hướng dẫn
- compulsory /kəm'pʌlsəri/ (a): bắt buộc
- area /'eəriə/ (n): diện tích
- member country /'membə(r) - 'kʌntri/ : quốc gia thành viên
- relative /'relətɪv/ (n): nhân thân, bà con

B, LUYỆN TẬP

PRACTICE

- a) Fill in the blank with the right information about Malaysia (PAGE 10)
- b) Check the box (true or false) and correct the false statement (PAGE 10)

ANSWER KEY

- | | |
|--|--|
| ➤ 1. Area: 329,758 km ² | 5. Capital city: <i>Kuala Lumpur</i> |
| ➤ 2. Population: <i>over 22 million</i> | 6. Official religion: <i>Islam</i> |
| ➤ 3. Climate: <i>tropical climate</i> | 7. National language: <i>Bahasa Malaysia</i> |
| ➤ 4. Unit of currency: <i>ringgit</i> | 8. Compulsory second language: <i>English</i> |

b) True or false? Check (v) the boxes. Then correct the false statements.

- 1.** T **2.** F => There are Islam, Buddhism and Hinduism.
3. F => People speak Bahasa Malaysia, English, Chinese and Tamil. **4.** T **5.** T

➤ **TIẾT TỰ CHỌN: USED TO (đã từng) - HABIT IN THE PAST**

A. LÝ THUYẾT

GRAMMAR

1. CÁCH DÙNG

-Sử dụng để nói tới một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ mà không xảy ra trong hiện tại nữa.
Ví dụ: I used to live in Ha Noi. (Tôi đã từng sống ở Ha Noi – nhưng hiện tại đã không còn nữa).

I didn't used to stay up late when I was a student (Tôi không từng thức khuya khi tôi còn là sinh viên – giờ đã bỏ thói quen đó).

2. CẤU TRÚC USED TO

Khẳng định: S + **USED TO (WOULD)** + V1

Phủ định: S + **DID NOT + USE TO** + V1

Nghi vấn: **DID + S + USE TO** + V1?

I used to read to the book. (Ngày trước tôi thường đọc sách.)

We did not use to go to school together. (Ngày trước chúng tôi thường không đi học cùng nhau.)

Did you use to go to school together? (Ngày trước các bạn có thường đi học cùng nhau không?)

B. LUYỆN TẬP

PRACTICE

1/ Choose the best answer to complete these following sentences.

1. Astronauts _____ in their spaceship, but they frequently work outside now.

- A. were used to stay B. used to stay
C. were staying D. had used to stay

2. Tuberculosis _____ incurable before.

- A. use to be thought B. used to be thought
C. used to think D. use to think

3. Formerly babies _____ of whooping cough.

- A. have died B. used to die C. would die D. both B and C

4. Newton _____ scientific books when a boy.

- A. used to read B. has read C. had read D. had been reading

5. Frank used to work in a small shop. He _____

- A. doesn't any more B. still does
C. is now D. had never done anything else

2/ Write a sentence for each of the following using used to

1/ He doesn't love me any more.

He used.....

2/ They often went to school by bike when they were young.

They used

3/ He no longer eats meat.

He used to

4/ When Lan was small, she used to cry a lot.

Lan often

5/ My father used to drive to work when he lived in Japan.

My father

-----**HẾT**-----

4. MÔN: TIN HỌC 9

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

1. Internet là gì?

-Internet là hệ thống kết nối các máy tính và mạng máy tính ở quy mô toàn thế giới.

2. Một số dịch vụ trên internet

- Internet cung cấp nhiều dịch vụ và các ứng dụng khác nhau như tổ chức và khai thác thông tin trên Web; Tìm kiếm thông tin trên Internet; Thư điện tử.

3. Một vài ứng dụng khác trên internet

- Hội thảo trực tuyến
- Đào tạo qua mạng.
- Thương mại điện tử.
- Tham gia diễn đàn, mạng xã hội.
- Trò chuyện trực tuyến (Chat)
- Chơi games trực tuyến (Game Online)

4. Làm thế nào để kết nối internet

Người dùng kết nối internet thông qua nhà cung cấp dịch vụ internet.

- Sử dụng modem qua đường điện thoại
- Sử dụng đường truyền riêng (Leased line)
- Một số phương thức kết nối khác.

Sử dụng đường truyền ADSL, tốc độ truyền dữ liệu cao hơn rất nhiều so với kết nối bằng đường điện thoại. Hiện nay đã có nhiều nhà cung cấp dịch vụ kết nối Internet qua đường truyền hình cáp.

Trong công nghệ không dây, Wi – Fi là một phương thức kết nối Internet thuận tiện.

B. LUYỆN TẬP:

1. Mức độ vận dụng:

Câu 1: Khi sưu tầm được nhiều hình ảnh, em muốn gửi cho các bạn ở xa thì phải dùng loại dịch vụ nào trên Internet?

2. Mức độ thông hiểu:

Câu 2: Đường trục Internet là gì?

-----HẾT-----

5. MÔN: TOÁN. ĐẠI SỐ LỚP 9

§3. LIÊN HỆ GIỮA PHÉP NHÂN VÀ PHÉP KHAI PHƯƠNG

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GIỚI):

1. Định lí

$$\sqrt{A \cdot B} = \sqrt{A} \cdot \sqrt{B}$$

Với $A \geq 0$ và $B \geq 0$, ta có: $\sqrt{A} \cdot \sqrt{B} = \sqrt{A \cdot B}$

Tổng quát: $A_1, A_2, \dots, A_n \geq 0$ ta có: $\sqrt{A_1 \cdot A_2 \cdot \dots \cdot A_n} = \sqrt{A_1} \cdot \sqrt{A_2} \cdot \dots \cdot \sqrt{A_n}$

Đặc biệt, ta có: $(\sqrt{A})^2 = \sqrt{A^2} = A$

2. Áp dụng

a) Quy tắc khai phương một tích

* Muốn khai phương một tích của các số không âm, ta có thể khai phương từng thừa số rồi nhân các kết quả với nhau

Ví dụ 1. Tính:

$$\begin{aligned} \text{a) } & \sqrt{0,09 \cdot 64} \\ &= \sqrt{0,09} \cdot \sqrt{64} \\ &= 0,3 \cdot 8 \\ &= 2,4 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } & \sqrt{2^4 \cdot (-7)^2} \\ &= \sqrt{2^4} \cdot \sqrt{(-7)^2} \\ &= |2^2| \cdot |-7| \\ &= 2^2 \cdot 7 \\ &= 28 \end{aligned}$$

Ví dụ 2. Tính:

$$\begin{aligned} \text{a) } & \sqrt{25 \cdot 36} \\ &= \sqrt{25} \cdot \sqrt{36} \\ &= 5 \cdot 6 \\ &= 30 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b) } & \sqrt{48 \cdot (1-a)^2} \text{ với } a > 1 \\ &= \sqrt{48} \cdot \sqrt{(1-a)^2} \\ &= 4\sqrt{3} \cdot |1-a| \\ &= 4\sqrt{3} \cdot [-(1-a)] \text{ (Vì: } 1-a < 0) \\ &= 4\sqrt{3}(a-1) \end{aligned}$$

b) Quy tắc nhân các căn bậc hai

* Muốn nhân các căn bậc hai của các số không âm, ta có thể nhân các số dưới dấu căn với nhau rồi khai phương kết quả đó

Ví dụ 3. Tính:

$$\begin{aligned}
 \text{a) } & \sqrt{7} \cdot \sqrt{63} \\
 &= \sqrt{7 \cdot 63} \\
 &= \sqrt{441} \\
 &= 21
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 \text{b) } & \sqrt{2,5} \cdot \sqrt{30} \cdot \sqrt{48} \\
 &= \sqrt{2,5 \cdot 30 \cdot 48} \\
 &= \sqrt{3600} \\
 &= 60
 \end{aligned}$$

Ví dụ 4. Tính:

$$\begin{aligned}
 \text{a) } & \sqrt{\sqrt{2}-1} \cdot \sqrt{\sqrt{2}+1} \\
 &= \sqrt{(\sqrt{2}-1) \cdot (\sqrt{2}+1)} \\
 &= \sqrt{(\sqrt{2})^2 - 1^2} \\
 &= \sqrt{2-1} \\
 &= \sqrt{1} \\
 &= 1
 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned}
 \text{b) } & \sqrt{3a^3} \cdot \sqrt{12a} \text{ với } a \geq 0 \\
 &= \sqrt{3a^3 \cdot 12a} \text{ (Vi: } a \geq 0) \\
 &= \sqrt{36a^4} \\
 &= \sqrt{36} \cdot \sqrt{a^4} \\
 &= 6 \cdot \sqrt{(a^2)^2} \\
 &= 6 \cdot |a^2| \\
 &= 6a^2 \text{ (Vi: } a^2 \geq 0)
 \end{aligned}$$

B. LUYỆN TẬP:

Bài 1. Tính:

$$\text{a) } \sqrt{18} \cdot \sqrt{50} ; \quad \text{b) } \sqrt{2} \cdot \sqrt{50} ; \quad \text{c) } \sqrt{27} \cdot \sqrt{12} ; \quad \text{d) } \sqrt{3} \cdot \sqrt{27}$$

Bài 2. Tính:

$$\begin{aligned}
 \text{a) } & \sqrt{3}(\sqrt{12} - 3\sqrt{75}) ; & \text{b) } & (\sqrt{3} + 2)(\sqrt{3} - 5) \\
 \text{c) } & (\sqrt{2} + \sqrt{3})^2 ; & \text{d) } & (\sqrt{5} - \sqrt{3})^2 \\
 \text{e) } & \sqrt{\sqrt{10} + 1} \cdot \sqrt{\sqrt{10} - 1} ; & \text{f) } & (2 - \sqrt{3})(2 + \sqrt{3})
 \end{aligned}$$

Bài 3. Rút gọn các biểu thức sau:

$$\begin{aligned}
 \text{a) } & \sqrt{4a^2} \text{ với } a \geq 0 & \text{b) } & \sqrt{0,16(x-2)^2} \text{ với } x \geq 2 \\
 \text{c) } & \sqrt{25 \cdot (3-a)^2} + 3 & \text{d) } & \frac{1}{2(x-5)} \sqrt{36 \cdot (x-5)^2} - 5 \text{ với } x \neq 5
 \end{aligned}$$

-----**HẾT**-----

6. MÔN: SINH HỌC 9

Bài 2: LAI 1 CẶP TÍNH TRẠNG

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

I. Các thí nghiệm của Mendel:

Mendel cho lai (thụ phấn) 2 cây đậu Hà lan thuần chủng có các cặp tính trạng tương phản

*Sơ đồ :

P : ♂ Cây hoa đỏ X ♀ Cây hoa trắng (Dấu X là phép lai)

F1: 100% cây hoa đỏ

Cho F1 X F1 thì

F2 : 3 cây hoa đỏ : 1 cây hoa trắng

*Nhận xét :

Khi lai 2 bố mẹ thuần chủng khác nhau bởi 1 cặp tính trạng tương phản thì :

-F1 đồng tính

-F2 phân tính theo tỉ lệ 3 trội : 1 lặn

II. Giải thích của Mendel:

Kết quả trên là do sự phân ly và tổ hợp của cặp nhân tố di truyền quy định cặp tính trạng đó thông qua quá trình phát sinh giao tử và thụ tinh

*Quy luật phân ly :

Trong quá trình phát sinh giao tử ,mỗi nhân tố di truyền trong cặp nhân tố di truyền đã phân ly đi về 1 giao tử và giữ nguyên bản chất của nó như ở cơ thể thuần chủng P.

B. LUYỆN TẬP:

*1. Trình bày thí nghiệm lai 1 cặp tính trạng tương phản của Mendel ?

*2. Nêu nhận xét thí nghiệm lai 1 cặp tính trạng ?

*3. Phát biểu Quy luật phân ly của Mendel?

4. Mendel đã giải thích kết quả thí nghiệm trên đậu Hà lan như thế nào ?

Bài 3: LAI 1 CẶP TÍNH TRẠNG (tiếp theo)

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

*Kiểu hình : Là tổ hợp toàn bộ các tính trạng của cơ thể

VD: thân cao , hạt vàng , hạt xanh , hoa đỏ , vàng ...

*Kiểu gen : Là tổ hợp toàn bộ các gen trong cơ thể

VD:

-Gen trội :AA (đồng hợp tử trội)

Aa (dị hợp tử trội)

-Gen lặn :aa (đồng hợp tử lặn)

VD 1

P: ♂ Cây hoa đỏ X ♀ Cây hoa trắng

(AA) (aa)

/\ /\

G: A A a a

Kết hợp các giao tử đực , cái với nhau ta được

F1: 100% (Aa) Cây hoa đỏ

VD2: HS tự làm dựa theo VD1

P: ♂ Cây hoa đỏ X ♀ Cây hoa trắng

(Aa) (aa)

/\ /\

G: A a a a

Kết hợp các giao tử đực, cái với nhau ta được

F1: (AA) : (Aa) : (Aa) : (aa)

3 Cây hoa đỏ 1 Cây hoa trắng

III.Lai phân tích :

Là phép lai giữa cá thể trội cần xác định kiểu gen với cá thể lặn

-Nếu F1 đồng tính thì cá thể trội có kiểu gen là đồng hợp tử (AA)

-Nếu F1 phân tính thì cá thể trội có kiểu gen là dị hợp tử (Aa)

IV.Ý nghĩa của tương quan trội, lặn :

-Tính trội thường có lợi hơn tính lặn

-Trong chọn giống ,người ta cần phát hiện tính trội để tập trung các gen này vào một kiểu gen nhằm tạo ra giống tốt

B. LUYỆN TẬP

*1.Thế nào là kiểu hình ? Kiểu gen ? Cho VD ?

*2.Muốn xác định kiểu gen của cá thể mang tính trạng trội ta phải làm gì ?

3. Tương quan trội, lặn có ý nghĩa gì trong thực tiễn sản xuất ?

4. Làm lại 2VD đã học

-----**HẾT**-----

7. MÔN: CÔNG NGHỆ 9

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

Tiết 2- Bài 2: VẬT LIỆU ĐIỆN

DÙNG TRONG LẮP ĐẶT MẠNG ĐIỆN TRONG NHÀ

1/ Dây dẫn điện :

1/ Phân loại : Có nhiều loại dây dẫn điện

- Dựa vào lớp vỏ cách điện, dây dẫn điện được chia thành dây dẫn trần và dây dẫn bọc cách điện.

- Dựa vào số lõi và số sợi của lõi có dây một lõi, dây nhiều lõi, dây lõi một sợi và lõi nhiều sợi.

*** Chú ý :** Mạng điện trong nhà thường sử dụng loại dây dẫn bọc cách điện .

2/ Cấu tạo : Gồm 2 phần :

+ Lõi : được làm bằng đồng hoặc nhôm, được chế tạo thành một sợi hay nhiều sợi bện với nhau (dây mềm)

+Vỏ cách điện :thường bằng cao su , chất cách điện tổng hợp PVC .

3/ Sử dụng :

Việc lựa chọn dây dẫn điện phải theo đúng thiết kế của mạng điện.

Trong quá trình sử dụng cần chú ý sau:

+ Thường xuyên kiểm tra vỏ cách điện của dây dẫn để tránh gây ra tai nạn điện cho người sử dụng .

+ Đảm bảo an toàn khi sử dụng dây dẫn điện nối dài.

B. LUYỆN TẬP:

Câu 1: Hãy mô tả cấu tạo dây dẫn điện được bọc cách điện?

.....

.....

.....

.....

Câu 2: Quan sát cấu tạo của một số loại dây dẫn điện trong hình 2.1, em hãy phân loại và ghi chữ a,b,c, hoặc d (ghi kèm phía bên dưới của hình) vào bảng sau:

.....

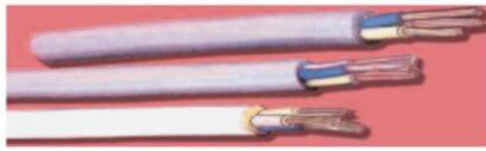
.....

.....

.....



a)



b)



c)



d)

Hình 2 - 1. Một số loại dây dẫn điện.

Dây dẫn trần	Dây dẫn bọc cách điện	Dây dẫn lõi nhiều sợi	Dây dẫn lõi một sợi

Câu 3: Mạng điện trong nhà thường sử dụng loại dây dẫn điện nào?

.....

.....

.....

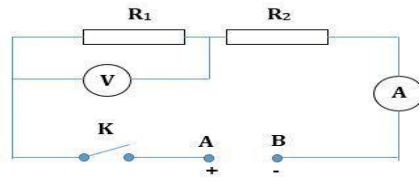
.....

----**HẾT**----

8. MÔN: VẬT LÝ 9

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

I. Cường độ dòng điện và hiệu điện thế trong đoạn mạch nối tiếp.



Hình 4.3

+ Trong đoạn mạch gồm hai điện trở mắc nối tiếp, cường độ dòng điện chạy qua mỗi điện trở bằng với cường độ dòng điện mạch chính.

$$I_1 = I_2 = I \quad (1)$$

+ Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch bằng tổng hiệu điện thế giữa hai đầu mỗi điện trở.

$$U = U_1 + U_2 \quad (2)$$

C2: $I = \frac{U}{R} \Rightarrow U = I.R$

Lập tỉ lệ:

$$\frac{U_1}{U_2} = \frac{I_1.R_1}{I_2.R_2}$$

Vì R_1 nt R_2 nên $I_1 = I_2 \Rightarrow \frac{U_1}{U_2} = \frac{R_1}{R_2} \quad (3)$

II. Điện trở tương đương của đoạn mạch nối tiếp (R_{td})

C3:

Vì R_1 nt R_2 nên $U_{AB} = U_1 + U_2$

$$\Leftrightarrow I_{AB} \cdot R_{td} = I_1 \cdot R_1 + I_2 \cdot R_2$$

Mà $I_{AB} = I_1 = I_2$

$$\rightarrow R_{td} = R_1 + R_2 \text{ (đpcm)} \quad (4)$$

Kết luận: Đoạn mạch gồm hai điện trở mắc nối tiếp có điện trở tương đương bằng tổng các điện trở thành phần $R_{td} = R_1 + R_2$

Nếu mạch điện gồm n điện trở mắc nối tiếp, thì: $R_{td} = R_1 + R_2 + \dots + R$

- **Lưu ý: Trong mạch điện hình 4.3. Khi K đóng, nếu tháo bỏ điện trở R_1 thì R_2 không hoạt động vì mạch điện bị hở tại R_1 .**

B. LUYỆN TẬP:

1. Cho hai điện trở $R_1=10\Omega$ và $R_2=30\Omega$ nối tiếp với nhau và mắc vào hiệu điện thế UAB.

a. Tính điện trở tương đương của mạch điện.

b. Muốn điện trở tương đương của mạch là 45Ω thì phải mắc nối tiếp vào mạch điện trở R_3 giá trị bao nhiêu ?

Tóm tắt:

Giải:

$$R_1=10\Omega$$

a) Điện trở tương đương của mạch điện:

$$R_2=30\Omega$$

$$R_{td} = R_1 + R_2 = 10 + 30 = 40 (\Omega)$$

a) $R_{td} = ? (\Omega)$

b) Điện trở R_3 là:

b) $R'_{td} = 45\Omega$

$$R_{td} = R_1 + R_2 + R_3$$

$$R_3 = ? (\Omega)$$

$$45 = 10 + 30 + R_3$$

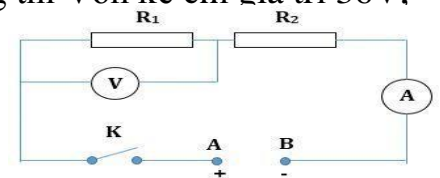
$$\Rightarrow R_3 = 5 (\Omega)$$

2. Cho mạch điện như hình 4.3. Trong đó $R_2=15\Omega$, khóa K đóng thì Vôn kế chỉ giá trị 36V, Ampe kế chỉ giá trị 0,75A.

a. Tính R_1 .

b. Tính hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch U_{AB} .

c. Nếu giữa nguyên UAB và thay R_1 bằng R_3 thì thấy Ampe kế chỉ giá trị 0,25A. Tính R_3 và cho biết số chỉ của Vôn kế khi đó.



Hình 4.3

Tóm tắt:

Giải:

$$R_2=15\Omega$$

a) Vì R_1 nối tiếp R_2 nên: $I_1 = I_2 = I = 0,75A$

$$U_1 = 36V$$

Điện trở R_1 là:

$$I = 0,75A$$

$$R_1 = \frac{U_1}{I} = \frac{36}{0,75} = 48 (\Omega)$$

a) $R_1 = ? (\Omega)$

b) Ta có: $U_2 = I_2 \cdot R_2 = 0,75 \cdot 15 = 11,25 (V)$

b) $U_{AB} = ? (V)$

Hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch

U_{AB} là:

c) Thay $R_1 = R_3$

$$U_{AB} = U_1 + U_2 = 36 + 11,25 = 47,25 (V)$$

$$I' = 0,25A$$

$$R_3 = ? (\Omega) \quad \text{c) Ta có: } R_{td} = \frac{U_{AB}}{I} = \frac{47,25}{0,25} = 189 (\Omega)$$

$U'_3 = ? (V)$ Điện trở R_3 là:

$$R_{td} = R_2 + R_3$$

$$189 = 15 + R_3$$

$$\Rightarrow R_3 = 174 (\Omega)$$

Vì R_2 nối tiếp R_3 nên: $I' = I_2 = I_3 = 0,25A$

Số chỉ của Vôn kế:

$$U'_3 = I_3 \cdot R_3 = 0,25 \cdot 174 = 43,5 (V)$$

3. Cho mạch điện gồm ba điện trở R_1 và R_2 và R_3 mắc nối tiếp với nhau và mắc vào hai điểm A, B có hiệu điện thế $U_{AB}=24V$.

a. Vẽ sơ đồ mạch điện.

b. Tính điện trở tương đương toàn mạch? Cho $R_1=10\Omega$ và $R_2=20\Omega$ và $R_3=40\Omega$.

c. Tính hiệu điện thế ở hai đầu mỗi điện trở trong mạch.

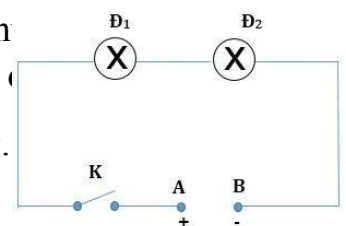
4. Cho hai điện trở R_1 và R_2 và Ampe kế cùng mắc nối tiếp vào hai điểm A, B có hiệu điện thế U_{AB} . Cho $R_1=30\Omega$ và $R_2=50\Omega$ và Ampe kế chỉ $0,75A$. Tính U_{AB} .

5. Cho R_1 và R_2 cùng mắc nối tiếp vào hai điểm A, B có hiệu điện thế U_{AB} . Biết $R_1=3R_2$ và điện trở tương đương của đoạn mạch là $R_{td}=100\Omega$. Tính R_1 và R_2 .

6. Cho mạch điện gồm hai bóng đèn dây tóc được mắc vào mạch A, B như hình vẽ. $U_{AB}=48V$, hai bóng đèn có điện trở lần lượt là 12Ω và 36Ω và khóa K đóng.

a. Tính cường độ dòng điện chạy qua các bóng đèn khi công tắc K đóng.

b. Nếu gỡ bỏ đèn Đ1 thì đèn Đ2 có sáng không, vì sao?



7. Trên hai bóng đèn dây tóc có ghi $(12V-1A)$ và $(12V-0,8A)$. Người ta mắc nối tiếp hai bóng đèn này vào một hiệu điện thế $24V$.

a. Vẽ sơ đồ mạch điện.

b. Tính cường độ dòng điện chạy qua các bóng đèn.

c. Bóng đèn nào sáng bình thường? Có nên mắc như thế không? Vì sao?

d. Nếu tăng hiệu điện thế trên lên đến $36V$ thì độ sáng của hai bóng đèn thay đổi thế nào?

-----**HẾT**-----

9. MÔN: LỊCH SỬ 9

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

CHỦ ĐỀ 1

BÀI 1. LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU SAU CTTG II (TỪ 1945 ĐẾN NAY)

I. Liên Xô: (1945-1991)

- Do bị chiến tranh tàn phá nặng nề, Liên Xô tiến hành khôi phục kinh tế bằng kế hoạch 5 năm lần 4 (1946-1950). Trong đó nổi bật thành tựu nhất là 1949 chế tạo thành công bom nguyên tử, phá thế độc quyền về vũ khí nguyên tử của Mỹ.

- Từ 1950 tiến hành công cuộc xây dựng CNXH. Thành tựu nổi bật:

+ Là cường quốc công nghiệp thứ hai thế giới

+ Là nước mở đầu kỷ nguyên chinh phục vũ trụ của con người.

* Năm 1957, phóng thành công vệ tinh nhân tạo đầu tiên

* Năm 1961 phóng thành công tàu vũ trụ Phương Đông đưa nhà du hành vũ trụ Yuri Garagin lần đầu tiên bay vòng quanh Trái Đất

-Thực hiện chính sách bảo vệ hòa bình thế giới, ủng hộ phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, ủng hộ các nước XHCN.

II. Các nước Đông Âu: (1945-1991)

- Nhân dân các nước Đông Âu đã đấu tranh chống phát xít thắng lợi và thành lập nhà nước dân chủ nhân dân từ 1945 → 1946 gồm: Ba Lan, Ru-ma-ni, Hung-ga-ri, Tiệp Khắc, Nam Tư, An-ba-ni, Bun-ga-ri, riêng CHDC Đức (10/1949)

-Sau đó các nước Đông Âu hoàn thành nhiệm vụ CM dân chủ nhân dân.

III. Sự hình thành hệ thống XHCN:

-Sau chiến tranh thế giới thứ II, hệ thống XHCN hình thành

+Về quan hệ kinh tế: 8/01/1949 Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) ra đời.

+ Quan hệ quân sự: 5/1955 tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va thành lập.

B. LUYỆN TẬP:

1.Đầu những năm 70 của thế kỷ XX, Liên Xô đã trở thành cường quốc công nghiệp xếp ở vị trí nào sau đây

a. Thứ nhất thế giới.

b. Thứ hai thế giới.

c. Thứ ba thế giới.

d. Không nằm trong bảng xếp hạng

2). Sự hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa được đánh dấu bởi sự ra đời của các tổ chức nào dưới đây:

- a. Tổ chức Hiệp ước Vác-xa-va và khối quân sự Bắc Đại Tây Dương (NATO).
- b. Khối Thị trường chung châu Âu (EEC) và khối phòng thủ Đông Nam Á (SEATO)
- c. Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) và tổ chức Hiệp ước Vác-xa-va.
- d. Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN).

3). Minh chứng cụ thể để chứng minh Liên Xô là nước dẫn đầu khoa học vũ trụ của thế giới vào năm 1957 và 1961 là:

- a. Phóng vệ tinh nhân tạo và tên lửa vào khoảng không vũ trụ.
- b. Phóng tàu con thoi và tên lửa.
- c. Phóng vệ tinh nhân tạo Spunik và phi thuyền lên mặt trăng.
- d. Phóng vệ tinh nhân tạo Spunik và tàu vũ trụ Phương Đông bay vòng quanh Trái đất.

4). Hoàn thành nội dung câu hỏi sau bằng các điền các từ còn thiếu vào dấu ...

-Thành tựu nổi bật nhất là 1949 của chế tạo thành công
....., phá thế về vũ khí nguyên tử của Mỹ.

5) Tìm xem trong 8 nước Đông Âu nước nào không còn giữ nguyên tên như cũ? Kể ra và cho biết ngày nay các nước đó đã chia ra thành những nước nào?(những nước chia nhỏ có thể kể ít nhất 2 tên mà em biết)?

-----HẾT-----

10. MÔN THỂ DỤC 9

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

1. Một số nguyên tắc tập luyện phát triển sức bền: (phần 1)

a. Một số hiểu biết cần thiết:

- Sức bền là khả năng của cơ thể chống lại mệt mỏi khi học tập, lao động hay tập luyện thể dục thể thao kéo dài. Sức bền gồm có: sức bền chung và sức bền chuyên môn.

Sức bền chung: là khả năng của cơ thể khi thực hiện các công việc nói chung trong một khoảng thời gian dài.

Sức bền chuyên môn: là khả năng của cơ thể khi thực hiện chuyên sâu một hoạt động lao động, hay bài tập thể thao trong một thời gian dài. Ví dụ, khả năng leo núi của người vùng cao; khả năng bơi lặn của người làm nghề chài lưới; khả năng của vận động viên chạy 10km, 20km, 42,195km...

b. Một số nguyên tắc tập luyện phát triển sức bền:

- Tập phù hợp với sức khỏe của mỗi người.

- Tập từ nhẹ đến nặng dần.

- Tập thường xuyên hằng ngày hoặc ba đến bốn lần trên một tuần một cách kiên trì, không nóng vội.

- Trong một giờ học, sức bền, học sau các nội dung khác và bố trí ở cuối phần cơ bản.

- Tập chạy xong không dừng lại đột ngột, mà cần thực hiện một số động tác hồi tĩnh trong vài phút.

- Song song với tập chạy, cần rèn luyện kỹ năng bước chạy, cách thở trong khi chạy, cách chạy vượt qua một số chướng ngại vật trên đường chạy và các động tác hồi tĩnh sau khi chạy...

B. LUYỆN TẬP:

* Hướng dẫn bài khởi động.

1. Khởi động chung: Xoay các khớp: Cổ, cổ tay, cổ chân, khớp khuỷu, khớp vai; vặn mình, xoay hông, lườn, bụng; ép dọc, ép ngang.

2. Khởi động chuyên môn:

- Chạy: Đi bước nhỏ, nâng cao đùi, chạy gót chạm mông. (Thực hiện tại chỗ).

3. Thể lực: Các bài tập phát triển cơ chi dưới (đứng lên, ngồi xuống; bước bục; Squat...)

4. Hồi tĩnh, thả lỏng:

Sau mỗi buổi tập học sinh nhất thiết phải thả lỏng, hồi tĩnh để đưa cơ thể từ trạng thái động sang trạng thái bình thường, trước vận động.

Các động tác thả lỏng, hồi tĩnh: Hít thở sâu, tại chỗ thả lỏng các nhóm cơ tay, chân; các động tác căng giãn cơ.

-----**HẾT**-----

11. MÔN: ĐỊA LÝ 9

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

Chủ đề 1: ĐỊA LÝ DÂN CƯ. (tiếp theo)

(Bài 1 + 2 + 3 + 4 + 5)

III. PHÂN BỐ DÂN CƯ:

Dân cư nước ta phân bố không đều theo lãnh thổ :

- + Tập trung đông đúc ở đồng bằng, ven biển và các đô thị, thưa thớt ở miền núi.
- + Phân bố dân cư giữa thành thị và nông thôn cũng chênh lệch nhau : Năm 2003, 74% dân cư sống ở nông thôn, 26% dân cư sống ở đô thị. Tuy nhiên, tỉ lệ dân thành thị không ngừng tăng nhanh (32,5% năm 2012).

IV. CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN:

- ✓ Quần cư nông thôn có mật độ dân số thấp, nhà cửa thưa thớt và hoạt động kinh tế chủ yếu là nông, lâm, ngư nghiệp.
- ✓ Quần cư thành thị có mật độ dân số cao, nhà cửa san sát, kiến trúc nhà ống phổ biến, hoạt động kinh tế chủ yếu là công nghiệp và dịch vụ. Các đô thị thường có nhiều chức năng.

V. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM:

1. Nguồn lao động: Nước ta có nguồn lao động dồi dào và tăng nhanh.

+ Mặt mạnh : có kinh nghiệm trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, thủ công nghiệp, có khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật.

+ Hạn chế : trình độ chuyên môn và thể lực.

2. Sử dụng lao động: cơ cấu sử dụng lao động đang thay đổi theo hướng tích cực : tỉ lệ lao động nông, lâm, ngư nghiệp giảm; tỉ lệ lao động trong công nghiệp và dịch vụ tăng.

3. Việc làm: nguồn lao động dồi dào trong khi nền kinh tế chưa phát triển gây sức ép lớn về vấn đề việc làm.

VI. CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG: Chất lượng cuộc sống ngày càng được cải thiện nhưng còn có sự chênh lệch giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn, giữa các tầng lớp dân cư trong xã hội.

B. LUYỆN TẬP:

1) Dựa vào hình 3.1, trình bày sự phân bố dân cư của nước ta. Hãy giải thích vì sao có sự



phân bố dân cư đó? **Hình 3.1.** *Lược đồ phân bố dân cư và đô thị Việt Nam, năm 1999*

2) Nêu đặc điểm các loại hình quần cư ở nước ta.

3) Tại sao vấn đề việc làm đang là vấn đề xã hội gây gắt ở nước ta?

-----HẾT-----

12. MÔN: GDCD 9

BÀI 1 : CHÍ CÔNG VÔ TƯ .

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

I .Đặt vấn đề : SGK .

II. Nội dung bài học:

1.Chí công vô tư :

- Là sự công bằng không thiên vị , giải quyết công việc theo lẽ phải , đặt lợi ích chung lên trên lợi ích cá nhân .

2 . Vì sao phải chí công vô tư ?

- Làm cho đất nước giàu mạnh , xã hội công bằng , dân chủ , văn minh .
- Được mọi người tin cậy và kính trọng .

3 . Rèn luyện :

- Ủng hộ quý trọng người chí công vô tư .
- Phê phán những biểu hiện thiếu chí công vô tư .
- Luôn thể hiện hành vi chí công vô tư trong cuộc sống .

B . LUYỆN TẬP

Câu 1: Em hiểu thế nào là chí công vô tư ? cho ví dụ ?

Câu 2 : Bài tập 1, 3 SGK trang 5, 6 .

-----HẾT-----

13. MÔN: HÓA HỌC KHỐI 9

A. LÝ THUYẾT (NỘI DUNG BÀI GHI):

NỘI DUNG TRONG TÂM TUẦN 2 – Chủ đề 1: OXIDE (OXIT)

CHƯƠNG 1: CÁC LOẠI HỢP CHẤT VÔ CƠ

I. Phân loại Oxide (Oxit): Căn cứ vào tính chất hóa học, phân thành 4 loại:

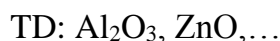
1. **Basic oxides** (Oxit bazơ): tác dụng với *acidic solutions* (dung dịch axit) tạo thành muối và nước.



2. **Acidic oxides** (Oxit axit): tác dụng với *basic solutions* (dung dịch bazơ) tạo thành muối và nước.



3. **Amphoteric oxides** (Oxit lưỡng tính): tác dụng với *basic solutions* (dung dịch bazơ) và tác dụng *acidic solutions* (dung dịch axit) tạo thành muối và nước.



4. **Neutral oxides** (Oxit trung tính): còn gọi là oxide (oxit) không tạo muối, không tác dụng với acids (axit), bases (bazơ), nước.



II. Gọi tên Oxide (Oxit):

- Tên Basic oxide (Oxit bazơ):

Tên Basic oxide = Tên kim loại (theo danh pháp IUPAC) + Oxide

Lưu ý 1: Kèm hóa trị nếu kim loại có nhiều hóa trị.

Lưu ý 2: Chỉ học cách gọi tên theo danh pháp IUPAC, là tên oxide (còn tên oxit chỉ tham khảo đối chiếu)

TD:

CTHH	Tên oxit	Tên oxide
Na ₂ O:	Natri oxit	Sodium oxide
MgO:	Magie oxit	Magnesium oxide
BaO:	Bari oxit	Barium oxide
FeO:	Sắt (II) oxit	Iron (II) oxide
Fe ₂ O ₃ :	Sắt (III) oxit	Iron (III) oxide
*Fe ₃ O ₄ :	Sắt từ oxit	Iron (II,III) oxide
CuO:	Đồng (II) oxit	Copper (II) oxide

- Tên Acidic oxide (Oxit axit):

Tên Acidic oxide = (Tiền tố) Tên phi kim (theo danh pháp IUPAC) + (tiền tố) Oxide

Lưu ý 1: Các tiền tố như sau:

Tiền tố	Phiên âm tiếng Anh
1 – Mono	/ˈmɒnəʊ/
2 – Di	/daɪ/
3 – Tri	/traɪ/
4 – Tetra	/ˈtetrə/
5 – Penta	/pentə/

Theo quy tắc giản lược nguyên âm: *mono + oxide = monoxide*,
penta + oxide = pentoxide.

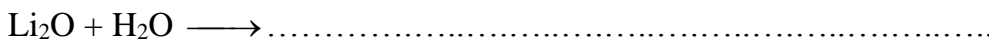
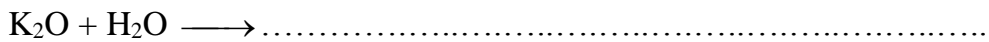
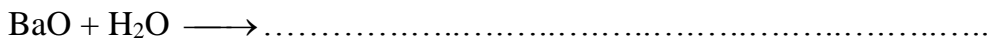
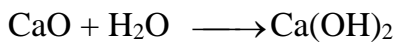
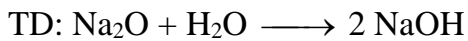
TD: CO₂ : Carbon dioxide
SO₃ : Sulfur trioxide
P₂O₅ : Diphosphorus pentoxide

III. Tính chất hoá học của Basic oxide (Oxit bazơ):

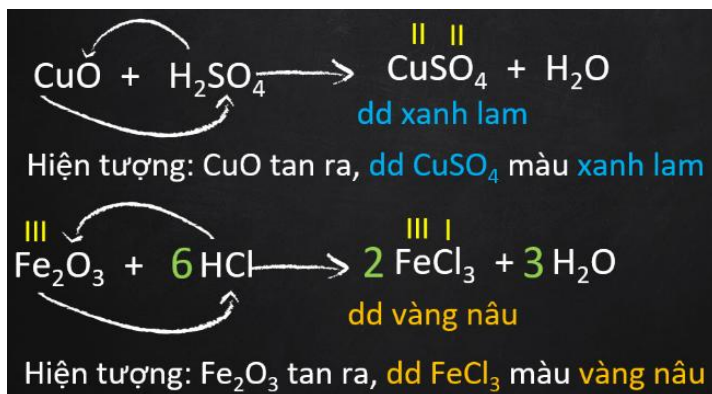
1) Basic oxide (Oxit bazơ) tác dụng với nước:

Basic oxide (Oxit bazơ) + nước → Basic solution (dd Bazơ)

Lưu ý: Chỉ có một số Basic oxide (Oxit bazơ) tác dụng với nước: Na₂O, K₂O, CaO, BaO, Li₂O



2) Basic oxide (Oxit bazơ) tác dụng với Acidic solution (dung dịch axit):



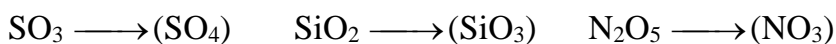
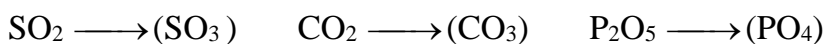
TD:



3) Basic oxide (Oxit bazơ) tác dụng với Acidic oxide (Oxit axit):

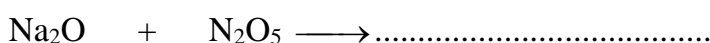
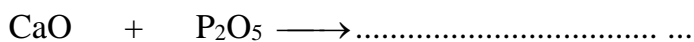
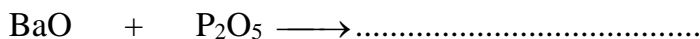
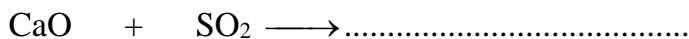


***Lưu ý 1: Acidic oxide (Oxit axit) và gốc axit tương ứng:**



Lưu ý 2: Chỉ có một số Basic oxide (Oxit bazơ): Na₂O, K₂O, CaO, BaO, Li₂O tác dụng với

Acidic oxide (Oxit axit)



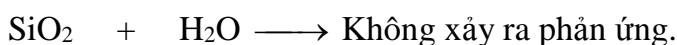
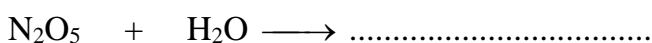
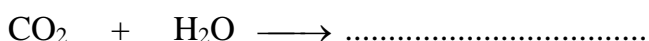
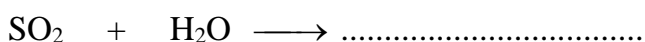
IV. Tính chất hoá học của Acidic oxide (Oxit axit):

1) Acidic oxide (Oxit axit) tác dụng với nước:

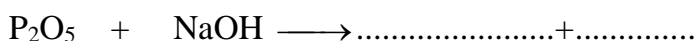
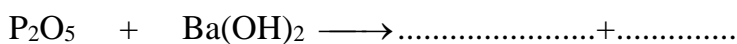
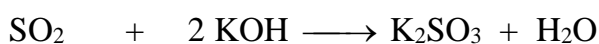
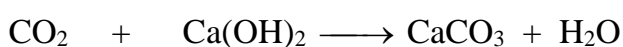


Lưu ý: Các Acidic oxide (Oxit axit) tác dụng với nước trừ cát trắng (SiO₂)

TD:



2) Acidic oxide (Oxit axit) tác dụng với Basic solution (dung dịch bazơ):



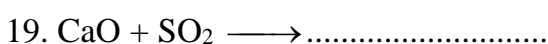
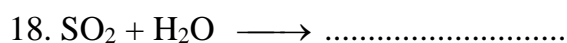
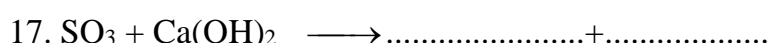
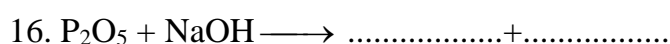
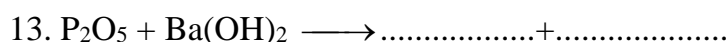
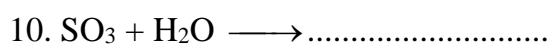
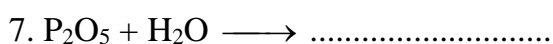
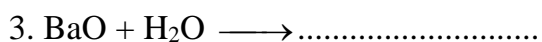
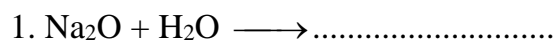
3) Acidic oxide (Oxit axit) tác dụng với Basic oxide (Oxit bazơ): (giống phần III.3)

*Tự học: Bài 2 (SGK): Mục A.I.CaO có những tính chất nào. Và Mục B.I. SO₂ có những tính chất nào? (Hướng dẫn phân loại: CaO là basic oxide, SO₂ là acidic oxide)

*Xem thêm: Bài 2 (SGK): Mục A. II, III và Mục B. II, III.

B. LUYỆN TẬP:

Bổ túc PTHH sau:



-----HẾT-----

